

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BẰNG MẠC



BÁO CÁO
KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024
XÃ BẰNG MẠC, TỈNH LẠNG SƠN

Tháng 12 năm 2025



ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ BẰNG MẠC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 310C/BC-UBND

Bằng Mạc, ngày 03 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO

KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Đề án “Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”; Căn cứ Văn bản số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/07/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ Kế hoạch số 205/KH-UBND ngày 06/09/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc thực hiện Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Công văn số 4750/VP-KTCN ngày 03/07/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc tham mưu thực hiện chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường liên quan đến kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính;

UBND xã Bằng Mạc đã phối hợp triển khai thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn xã, Đến nay công tác Kiểm kê đất đai đã hoàn thành, UBND xã Bằng Mạc báo cáo kết quả như sau:

A, KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Vị trí địa lý

Thực hiện Nghị quyết số 1672/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn năm 2025, Xã Bằng Mạc mới được hình thành trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của 4 xã cũ là: Gia Lộc, Bằng Hữu, Thượng Cường, và Bằng Mạc (cũ):

Phía Bắc giáp Yên Phúc và xã Tân Đoàn;

Phía Đông giáp xã Nhân Lý;

Phía Nam giáp các xã Vạn Linh và xã Chi Lăng;

Phía Tây giáp xã Tri Lễ.

1.2. Đặc điểm địa hình, địa vật

- Địa hình: xã Bằng Mạc mang đặc trưng của vùng núi Đông Bắc Việt Nam, chủ yếu là núi, đồi và thung lũng, tạo điều kiện phát triển lâm nghiệp và nông nghiệp đồi núi. Địa hình đa dạng này cũng tạo ra các cảnh quan sinh thái có tiềm năng phát triển du lịch.

- Khí hậu: Mang đặc trưng khí hậu Nhiệt đới gió mùa miền núi, có mùa đông lạnh rõ rệt (do là cửa ngõ đón gió mùa Đông Bắc) và mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều.

Tính chất: Nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hóa rõ rệt thành 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông, nhưng nổi bật là mùa đông lạnh.

Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm khoảng 21 - 23° C. Mùa đông (Rét đậm, rét hại): Lạng Sơn là một trong những tỉnh đón gió mùa Đông Bắc sớm và mạnh nhất cả nước. Nhiệt độ thấp nhất có thể xuống dưới 10°C, đặc biệt ở các vùng núi cao (như Mẫu Sơn) có thể xuất hiện băng giá và tuyết rơi. Mùa hè: Nóng ẩm, nhiệt độ cao nhất có thể lên tới hơn 30°C.

Lượng mưa: Lạng Sơn được xếp vào nhóm có lượng mưa trung bình thấp của miền Bắc, dao động khoảng 1.200 - 1.600 mm mỗi năm. Mùa mưa tập trung vào mùa hè và đầu mùa thu.

Độ ẩm: Độ ẩm trung bình tương đối cao, thường ở mức 80 - 85%.

Gió: Mùa lạnh chủ yếu chịu ảnh hưởng của gió Bắc (gió mùa Đông Bắc); mùa hè là gió Nam và gió Đông Nam.

- Thủy hệ: hệ thống sông ngòi:

Thủy văn của xã Bằng Mạc phụ thuộc chặt chẽ vào hệ thống sông ngòi

của huyện Chi Lăng, đặc biệt là sông Thương.

Hệ thống Sông ngòi: Sông Thương là hệ thống sông chính chảy qua khu vực Chi Lăng. Đây là một trong ba đầu nguồn của sông Thái Bình.

Sông ngòi, suối và khe cạn có mật độ tương đối cao do địa hình chia cắt, cung cấp nước cho sinh hoạt và tưới tiêu, đồng thời tạo ra tiềm năng xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ.

Chế độ thủy văn phân hóa rõ rệt: Mùa lũ (Mùa mưa): Mực nước trên sông Thương và các suối dâng cao nhanh chóng do mưa lớn trên địa hình dốc. Khu vực thị trấn Đồng Mô và các vùng trũng ven sông (bao gồm cả các xã cũ thuộc Bằng Mạc) thường xảy ra ngập lụt cục bộ và lũ quét. Lũ có thể dâng nhanh và gây thiệt hại nghiêm trọng. Mùa cạn (Mùa khô): Mực nước giảm mạnh, gây tình trạng khô hạn, thiếu nước cho các diện tích đất nông nghiệp, đặc biệt là lúa và hoa màu.

Thiên tai: Do đặc điểm địa hình và khí hậu, xã Bằng Mạc có nguy cơ cao về: Lũ lụt, ngập úng (trong mùa mưa bão); Hạn hán (trong mùa khô); Sạt lở đất (tại các khu vực đồi dốc khi có mưa lớn kéo dài).

II. THỰC TRẠNG KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Thực trạng phát triển kinh tế

Cơ cấu kinh tế của Bằng Mạc chuyển dịch theo hướng đa dạng hóa, nhưng vẫn dựa trên nền tảng nông nghiệp và lâm nghiệp là chủ đạo, kết hợp với phát triển thương mại, dịch vụ để tận dụng lợi thế vị trí.

- Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản:

+ Cây trồng chủ lực: Tập trung vào các loại cây có giá trị kinh tế cao, đặc trưng của vùng như:

+ Cây ăn quả: Cây na, cam, quýt, vải thiều... (đặc biệt là na Chi Lăng), vốn là thế mạnh của các xã trong khu vực.

+ Cây công nghiệp ngắn ngày: Thuốc lá, lạc, ngô.

+ Cây lấy gỗ: Phát triển lâm nghiệp do diện tích đất rừng lớn, cung cấp nguyên liệu.

+ Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi gia súc (trâu, bò) và gia cầm.

+ Phương thức sản xuất: Đang chuyển dần sang sản xuất hàng hóa tập trung, áp dụng khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm (ví dụ: đưa nông sản lên sàn thương mại điện tử để giảm áp lực tiêu thụ).

- Công nghiệp, Thương mại và Dịch vụ:

+ Vị trí chiến lược: Xã nằm gần các tuyến giao thông quan trọng như Quốc lộ 1A, tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển và giao thương.

+ Thương mại - Dịch vụ: Được định hướng phát triển mạnh mẽ để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

+ Thu nhập: Nhờ vào phát triển nông sản đặc sản và dịch vụ, đời sống kinh tế được cải thiện, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo.

2.2. Thực trạng văn hóa - xã hội

Việc sáp nhập đã tạo động lực để chính quyền địa phương tập trung nguồn lực đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng và cải thiện các vấn đề xã hội.

- Dân cư và Văn hóa:

+ Quy mô dân số: Khoảng 13.647 người (sau sáp nhập)

+ Thành phần dân tộc: Chủ yếu là đồng bào dân tộc Tày và Nùng, chiếm tỷ lệ lớn. Đây là nền tảng cho sự phong phú về bản sắc văn hóa

+ Văn hóa truyền thống: Các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể được chú trọng bảo tồn và phát huy: Duy trì và quảng bá các lễ hội truyền thống như Lồng Tồng (cầu mùa), hát Then, Sli, Luợn. Nhà văn hóa xã, thôn được nâng cấp để làm trung tâm tổ chức hoạt động văn hóa và hội họp.

+ Giảm nghèo: Các chương trình hỗ trợ việc làm và phát triển kinh tế nông nghiệp được triển khai mạnh mẽ với mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo.

- Phát triển Hạ tầng và Dịch vụ Công:

+ Hạ tầng Giao thông: xã Bằng Mạc được hưởng lợi từ việc kết nối với Quốc lộ 1A và các tuyến đường tỉnh lộ, huyện lộ (như Đường tỉnh 242) được cải tạo, giúp kết nối với trung tâm huyện Chi Lăng và các tỉnh lân cận. Đường liên xã, liên thôn được chú trọng bê tông hóa và nâng cấp, tạo sự kết nối đồng bộ.

+ Hạ tầng Kỹ thuật:

Điện - Nước: Hệ thống điện lưới quốc gia và nước sạch được cung cấp đến hầu hết các thôn bản;

Môi trường: Triển khai các dự án xử lý rác thải và vệ sinh nguồn nước để nâng cao chất lượng sống.

+ Dịch vụ Hành chính:

Cơ chế quản lý: Việc sáp nhập nhằm tối ưu hóa bộ máy quản lý hành chính, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động.

Ứng dụng công nghệ: Triển khai hệ thống dịch vụ công trực tuyến và các ứng dụng như "Sổ tay Đảng viên điện tử" để giúp người dân tiếp cận các thủ tục hành chính (đất đai, hộ khẩu...) một cách nhanh chóng, thuận tiện.

+ Giáo dục và Y tế: Chất lượng dạy và học tiếp tục được quan tâm nâng cao. Xây dựng trường học, trạm y tế đạt chuẩn để phục vụ tốt hơn cho người dân.

B. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN, PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA, THU THẬP SỐ LIỆU KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, NGUỒN GỐC SỐ LIỆU THU THẬP TẠI CẤP XÃ VÀ ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY CỦA SỐ LIỆU THU THẬP

3.1. Tình hình tổ chức thực hiện

Thực hiện tổ chức theo Công văn số 4750/VP-KTCN ngày 03/07/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc tham mưu thực hiện chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường liên quan đến kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính.

3.2. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã

a) Phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai

Thu thập kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của Gia Lộc, Bằng Hữu, Thượng Cường, và Bằng Mạc (cũ) để phục vụ kiểm kê đất đai của xã Bằng Mạc.

b) Nguồn gốc số liệu thu thập

Các tài liệu, số liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng năm 2024 trên địa bàn xã Bằng Mạc được thu thập từ kết quả nghiệm thu bàn giao sản phẩm kết quả kiểm kê của các Gia Lộc, Bằng Hữu, Thượng Cường, và Bằng Mạc (cũ).

3.3. Đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập

Các tài liệu, số liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng năm 2024 trên địa bàn xã Bằng Mạc đã được thu thập là các tài liệu có nguồn gốc rõ ràng, chính thống, là hệ thống tài liệu có cơ sở pháp lý, đang được các cơ quan, phòng ban, đơn vị sử dụng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, các số liệu diễn biến, biến động được theo dõi và cập nhật thường xuyên, liên tục qua các năm, qua đó các tài liệu, số liệu trên địa bàn xã Bằng Mạc đảm bảo các yêu cầu phục vụ công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng năm 2024 đảm bảo chất lượng, tin cậy.

C. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC CHỈ TIÊU KIỂM KÊ

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC CHỈ TIÊU KIỂM KÊ

1.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất

Diện tích tự nhiên năm 2024 của xã 11.757,59 ha, trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp (NNP) có diện tích 7.504,09 ha, chiếm 63,82 % diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN) có diện tích 484,47 ha, chiếm 4,12 % diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất chưa sử dụng (CSD) có diện tích 3.769,04 ha, chiếm 32,06 % diện tích tự nhiên.

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

TT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích		11.757,59	100,00
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.504,09	63,82
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	2.352,96	20,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.066,48	9,07
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	128,21	1,09
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	938,27	7,98
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.286,48	10,94
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	276,90	2,36
3	Đất lâm nghiệp	LNP	4.851,19	41,26
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.380,66	11,74
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	3.470,53	29,52
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.501,23	12,77
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,03	0,20
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-
6	Đất làm muối	LMU	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	484,47	4,12
1	Đất ở	OTC	143,60	1,22
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	143,60	1,22
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,83	0,01
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	7,51	0,06
3.1	Đất quốc phòng	CQP	7,39	0,06
3.2	Đất an ninh	CAN	0,12	-
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,31	0,11
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,77	0,02
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,42	-

TT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,16	0,05
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,89	0,04
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
4.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,07	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,16	0,01
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-	-
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,17	-
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,54	-
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,45	-
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	237,31	2,02
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	223,90	1,90
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,10	0,11
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,03	-
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,10	-
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,03	-
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11	-
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-
6.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,04	-
7	Đất tôn giáo	TON	-	-
8	Đất tín ngưỡng	TIN	2,23	0,02
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,82	0,02
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	75,70	0,64
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	14,28	0,12

TT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	61,42	0,52
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3.769,04	32,06
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	21,47	0,18
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	30,05	0,26
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	3.717,53	31,62
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-

1.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Nhóm đất nông nghiệp (NNP) có diện tích 7.504,09 ha, chiếm 63,82 % diện tích tự nhiên.

* Đất trồng cây hằng năm (CHN) có diện tích 2.352,96 ha, chiếm 20,01 % diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa (LUA) có diện tích 1.066,48 ha, chiếm 9,07 % diện tích tự nhiên.

+ Đất chuyên trồng lúa (LUC) có diện tích ha, chiếm % diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng lúa còn lại (LUK) có diện tích ha, chiếm % diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) có diện tích 1.286,48 ha, chiếm 10,94 % diện tích tự nhiên.

* Đất trồng cây lâu năm (CLN) có diện tích 276,90 ha, chiếm 2,36 % diện tích tự nhiên.

* Đất lâm nghiệp (LNP) có diện tích 4.851,19 ha, chiếm 41,26 % diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất rừng phòng hộ (RPH) có diện tích 1.380,66 ha, chiếm 11,74 % diện tích tự nhiên;

- Đất rừng sản xuất (RSX) có diện tích 3.470,53 ha, chiếm 29,52 % diện tích tự nhiên.

Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (RSN) có diện tích 1.501,23 ha, chiếm 12,77 % diện tích tự nhiên.

* Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) có diện tích 23,03 ha, chiếm 0,20 % diện tích tự nhiên.

1.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN) có diện tích 484,47 ha, chiếm 4,12 % diện tích tự nhiên, gồm các loại đất:

- Đất ở (OTC) có diện tích 143,60 ha, chiếm 1,22 % diện tích tự nhiên, gồm toàn bộ đất ở tại nông thôn (ONT);
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) có diện tích 0,83 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên;
- Đất quốc phòng, an ninh (CQA) có diện tích 7,51 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên. Trong đó: Đất quốc phòng (CQP) có diện tích 7,39 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên; Đất an ninh (CAN) có diện tích 0,12 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN) có diện tích 13,31 ha, chiếm 0,11 % diện tích tự nhiên, trong đó gồm: Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) có diện tích 1,77 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT) có diện tích 0,42 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) có diện tích 6,16 ha, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT) có diện tích 4,89 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (DSK) có diện tích 0,07 ha.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK) có diện tích 1,16 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, gồm Đất thương mại, dịch vụ (TMD) có diện tích 0,17 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) có diện tích 0,54 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) có diện tích 0,45 ha.
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC) có diện tích 237,31 ha, chiếm 2,02 % diện tích tự nhiên, trong đó: Đất công trình giao thông (DGT) có diện tích 223,90 ha, chiếm 1,90 % diện tích tự nhiên; Đất công trình thủy lợi (DTL) có diện tích 13,10 ha, chiếm 0,11 % diện tích tự nhiên; Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT) có diện tích 0,03 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD) có diện tích 0,1 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL) có diện tích 0,03 ha; Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV) có diện tích 0,11 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV) có diện tích 0,04 ha.
- Đất tín ngưỡng (TIN) có diện tích 2,23 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD) có diện tích 2,82 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.
- Đất có mặt nước chuyên dùng (TVC) có diện tích 75,70 ha, chiếm 0,64 % diện tích tự nhiên, trong đó: Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC) có diện tích 14,28 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON) có diện tích 61,42 ha, chiếm 0,52 % diện tích tự nhiên.

1.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Nhóm đất chưa sử dụng (CSD) có diện tích 3.769,04 ha, chiếm 32,06 % diện tích tự nhiên, gồm các loại đất:

- Đất bằng chưa sử dụng (BCS) có diện tích 21,47 ha, chiếm 0,18 % diện tích tự nhiên;
- Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) có diện tích 30,05 ha, chiếm 0,26 % diện tích tự nhiên;
- Núi đá không có rừng cây (NCS) có diện tích 3.717,53 ha, chiếm 31,62 % diện tích tự nhiên.

1.2. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất.

1.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất

- Cá nhân trong nước: sử dụng 4.665,89 ha, chiếm 39,68 % tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp: 4.522,17 ha, chiếm 60,26 % tổng diện tích đất nông nghiệp toàn xã.

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 143,73 ha, chiếm 29,67 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: sử dụng 14,31 ha, chiếm 0,12 % tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 14,31 ha, chiếm 2,95 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: sử dụng 6,66 ha, chiếm 0,06 % tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 6,66 ha, chiếm 1,37 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Tổ chức kinh tế: sử dụng 1,17 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 1,17 ha, chiếm 0,24 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Cộng đồng dân cư: sử dụng 2,86 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 2,86 ha, chiếm 0,59 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

1.2.2. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng được giao quản lý đất

- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: sử dụng 7.062,81 ha, chiếm 60,07 % tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp: 2.981,92 ha, chiếm 39,74 % tổng diện tích đất nông nghiệp.

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 311,85 ha, chiếm 64,37 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Nhóm đất chưa sử dụng có diện tích 3.769,04 ha, chiếm 100,00 % diện tích đất chưa sử dụng.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: sử dụng 3,88 ha, chiếm 0,03 ha tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 3,88 ha, chiếm 0,80 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG VỀ SỬ DỤNG ĐẤT GIỮA NĂM KIỂM KÊ VỚI KỲ KIỂM KÊ GẦN NHẤT

Kỳ kiểm kê năm 2019 Xã Bằng Mạc có tổng diện tích tự nhiên là 11.782,48 ha, đến kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 xã có tổng diện tích tự nhiên 11.757,59 ha, giảm 24,89 ha so với năm 2019 do thực hiện điều chỉnh địa giới hành chính của xã theo Quyết định số 513/QĐ-TTg của Chính phủ, do đó có sự thay đổi về tổng diện tích tự nhiên và các loại đất trên địa bàn xã. Cụ thể tình hình biến động sử dụng đất giai đoạn 2019-2024 như sau:

Bảng 2: Tình hình biến động sử dụng đất giai đoạn 2019-2024

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+), giảm (-)
			Năm 2024	Năm 2019	
	Tổng diện tích		11.757,59	11.782,48	-24,89
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.504,09	6.962,51	541,58
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	2.352,96	2.387,60	-34,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.066,48	1.064,65	1,83
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.286,48	1.322,95	-36,47
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	276,90	280,56	-3,66
3	Đất lâm nghiệp	LNP	4.851,19	4.270,11	581,08
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.380,66	1.237,72	142,94
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	3.470,53	3.032,39	438,14
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.501,23		

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+), giảm (-)
			Năm 2024	Năm 2019	
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,03	24,24	-1,21
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-
6	Đất làm muối	LMU	-	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	484,47	475,69	8,78
1	Đất ở	OTC	143,60	140,10	3,50
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	143,60	140,10	3,50
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,83	0,99	-0,16
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	7,51	7,16	0,35
3.1	Đất quốc phòng	CQP	7,39	7,16	0,23
3.2	Đất an ninh	CAN	0,12	-	0,12
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,31	11,85	1,46
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,77	1,44	0,33
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,42	0,41	0,01
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,16	6,01	0,15
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,89	3,92	0,97
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
4.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,07	0,07	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,16	1,04	0,12
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-	-	-
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,17	-	0,17
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,54	0,55	-0,01

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+), giảm (-)
			Năm 2024	Năm 2019	
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,45	0,49	-0,04
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	237,31	233,51	3,80
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	223,90	219,62	4,28
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,10	13,64	-0,54
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,03	-	0,03
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,10	0,10	-
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,03	0,02	0,01
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11	0,09	0,02
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-
6.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,04	0,04	-
7	Đất tôn giáo	TON	-	-	-
8	Đất tín ngưỡng	TIN	2,23	2,27	-0,04
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,82	2,86	-0,04
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	75,70	75,91	-0,21
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	14,28	14,27	0,01
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	61,42	61,64	-0,22
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3.769,04	4.344,28	-575,24
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	21,47	24,12	-2,65
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	30,05	36,33	-6,28
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	3.717,53	4.283,83	-566,30
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-

a) Nhóm đất nông nghiệp

Nhóm đất nông nghiệp (NNP) có diện tích 7.504,09 ha tăng 541,58 ha so

với năm 2019. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng cây hằng năm (CHN) có diện tích 2.352,96 ha giảm 34,64 ha so với năm 2019. Trong đó:

+ Đất trồng lúa (LUA) có diện tích 1.066,48 ha tăng 1,83 ha so với năm 2019.

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,01 ha; Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,03 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,01 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 1,54 ha; Đất công trình thủy lợi (DTL) 0,06 ha; Đất bằng chưa sử dụng (BCS) 0,01 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 6,33 ha; Tăng do thay đổi địa giới hành chính 25,33 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,18 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,01 ha; Đất rừng sản xuất (RSX) 0,04 ha; Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,66 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,06 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,06 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) 0,13 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 30,34 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL) 0,01 ha;

+ Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) có diện tích 1.286,48 ha giảm 36,47 ha so với năm 2019.

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,18 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,31 ha; Đất rừng sản xuất (RSX) 7,44 ha; Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,04 ha; Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,06 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,04 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,41 ha; Đất bằng chưa sử dụng (BCS) 3,96 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 2,06 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,01 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,08 ha; Đất rừng sản xuất (RSX) 2,05 ha; Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,01 ha; Đất ở tại nông thôn (ONT) 1,64 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,17 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,13 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT) 1,06 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) 0,04 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 8,41 ha; Núi đá không có rừng cây (NCS) 0,04 ha; Giảm do thay đổi địa giới hành chính -37,32 ha;

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) có diện tích 276,90 ha giảm 3,66 ha so với năm 2019.

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,01 ha; Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,08 ha; Đất rừng sản xuất (RSX) 0,16 ha; Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,06 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,08 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT) 0,03 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,11 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,31 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 276,34 ha; Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,86 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,05 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT) 0,02 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,04 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT) 0,1 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,82 ha; Giảm do thay đổi địa giới hành chính -2,02 ha;

- Đất lâm nghiệp (LNP) có diện tích 4.851,19 ha tăng 581,08 ha so với năm 2019. Cụ thể:

+ Đất rừng phòng hộ (RPH) có diện tích 1.380,66 ha tăng 142,94 ha so với năm 2019. Tăng do thay đổi địa giới hành chính 143,03 ha; Giảm do chuyển sang Đất công trình giao thông (DGT) 0,09 ha;

+ Đất rừng sản xuất (RSX) có diện tích 3.470,53 ha tăng 438,14 ha so với năm 2019.

Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên có diện tích 1.501,23 ha, tăng 1.501,23 ha so với năm 2019.

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,04 ha; Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 2,05 ha; Đất ở tại nông thôn (ONT) 66,35 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,01 ha; Núi đá không có rừng cây (NCS) 0,04 ha; Tăng do thay đổi địa giới hành chính 381 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 7,44 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,16 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,01 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,92 ha; Đất công trình thủy lợi (DTL) 0,05 ha; Đất bằng chưa sử dụng (BCS) 2,78 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) có diện tích 23,03 ha giảm 1,21 ha so với năm 2019.

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,01 ha; Đất công trình thủy lợi (DTL) 0,41 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,04 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,06 ha; Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,02 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT) 0,02 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) 0,01 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,02 ha; Giảm do thay đổi địa giới hành chính -1,46 ha;

Như vậy, diện tích nhóm đất nông nghiệp có xu hướng giảm nhẹ, chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sử dụng xây dựng khu dân cư nông thôn và hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn mới của xã, phù hợp với định hướng tái cơ cấu nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn. Ngoài ra, giảm do thực hiện điều chỉnh địa giới hành chính của xã theo Quyết định số 513/QĐ-TTg của Chính phủ, do đó có sự thay đổi về tổng diện tích tự nhiên và các loại đất trên địa bàn xã.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN) có diện tích 484,47 ha tăng 8,78 ha so

với năm 2019. Trong đó:

- Đất ở (OTC) có diện tích 143,60 ha tăng 3,5 ha so với năm 2019. Trong đó Đất ở tại nông thôn (ONT) có diện tích 143,60 ha tăng 3,5 ha so với năm 2019.

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,66 ha; Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 1,64 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,86 ha; Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,02 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,09 ha; Tăng do thay đổi địa giới hành chính 67,09 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,03 ha; Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,06 ha; Đất rừng sản xuất (RSX) 66,35 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,02 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,42 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) có diện tích 0,83 ha giảm 0,16 ha so với năm 2019.

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất an ninh (CAN) 0,12 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,03 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,01 ha;

- Đất quốc phòng, an ninh (CQA) có diện tích 7,51 ha tăng 0,35 ha so với năm 2019. Trong đó:

+ Đất quốc phòng (CQP) có diện tích 7,39 ha tăng 0,23 ha so với năm 2019; Tăng do chuyển từ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT) 0,12 ha; Tăng do thay đổi địa giới hành chính 0,11 ha;

+ Đất an ninh (CAN) có diện tích 0,12 ha tăng 0,12 ha so với năm 2019. Tăng do chuyển từ Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) 0,12 ha;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN) có diện tích 13,31 ha tăng 1,46 ha so với năm 2019. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) có diện tích 1,77 ha tăng 0,33 ha so với năm 2019.

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,06 ha; Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,17 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,05 ha; Đất rừng sản xuất (RSX) 0,01 ha; Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,02 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) 0,03 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT) 0,13 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,04 ha; Núi đá không có rừng cây (NCS) 0,01 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,04 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,08 ha; Đất rừng sản xuất (RSX) 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,01 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,04 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT) có diện tích 0,42 ha tăng 0,01 ha so với năm 2019. Tăng do chuyển từ Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,02 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) có diện tích 6,16 ha tăng 0,15 ha so với năm 2019.

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,06 ha; Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,13 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,04 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,01 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,02

ha; Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV) 0,01 ha; Núi đá không có rừng cây (NCS) 0,02 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,01 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,01 ha; Đất rừng sản xuất (RSX) 0,01 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,07 ha; Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV) 0,02 ha; Giảm do thay đổi địa giới hành chính - 0,01 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT) có diện tích 4,89 ha tăng 0,97 ha so với năm 2019.

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 1,06 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,1 ha; Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,02 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,05 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,01 ha; Núi đá không có rừng cây (NCS) 0,04 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,03 ha; Đất quốc phòng (CQP) 0,12 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,13 ha; Giảm do thay đổi địa giới hành chính 0,04 ha;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK) có diện tích 1,16 ha tăng 0,12 ha so với năm 2019.

+ Đất thương mại, dịch vụ (TMD) có diện tích 0,17 ha tăng 0,17 ha so với năm 2019, Tăng do chuyển từ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) 0,17 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) có diện tích 0,54 ha giảm 0,01 ha so với năm 2019:

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,13 ha; Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,01 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) 0,03 ha;

Giảm do chuyển sang Đất thương mại, dịch vụ (TMD) 0,17 ha; Giảm do thay đổi địa giới hành chính 0,02 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) có diện tích 0,45 ha giảm 0,04 ha so với năm 2019:

Tăng do chuyển từ Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,04 ha;

Giảm do chuyển sang Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) 0,03 ha; Giảm do thay đổi địa giới hành chính 0,04 ha;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC) có diện tích 237,31 ha tăng 3,8 ha so với năm 2019, trong đó:

+ Đất công trình giao thông (DGT) có diện tích 223,90 ha tăng 4,28 ha so với năm 2019:

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 30,34 ha; Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 8,41 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,82 ha; Đất rừng phòng hộ (RPH) 0,09 ha; Đất rừng sản xuất (RSX) 0,92 ha; Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,02 ha; Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,42 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,04 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,07 ha; Đất công trình thủy lợi (DTL) 3,84 ha; Đất tín ngưỡng (TIN) 0,03 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh,

rạch, suối (SON) 0,04 ha; Đất bằng chưa sử dụng (BCS) 0,34 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 12,78 ha; Núi đá không có rừng cây (NCS) 0,4 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 1,54 ha; Đất trồng cây hằng năm khác (HNK) 0,41 ha; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,11 ha; Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,09 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,04 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,02 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT) 0,05 ha; Đất công trình thủy lợi (DTL) 0,03 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,01 ha; Giảm do thay đổi địa giới hành chính -51,98 ha;

+ Đất công trình thủy lợi (DTL) có diện tích 13,10 ha giảm 0,54 ha so với năm 2019:

Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất rừng sản xuất (RSX) 0,05 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,03 ha; Đất bằng chưa sử dụng (BCS) 0,19 ha; Núi đá không có rừng cây (NCS) 0,15 ha; Tăng do thay đổi địa giới hành chính 3,45 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,06 ha; Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,41 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 3,84 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT) 0,03 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON) 0,08 ha;

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT) có diện tích 0,03 ha tăng 0,03 ha so với năm 2019, Tăng do chuyển từ Đất công trình thủy lợi (DTL) 0,03 ha;

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL) có diện tích 0,03 ha tăng 0,01 ha so với năm 2019, Tăng do chuyển từ Đất trồng lúa (LUA) 0,01 ha;

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV) có diện tích 0,11 ha tăng 0,02 ha so với năm 2019:

Tăng do chuyển từ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,02 ha; Tăng do thay đổi địa giới hành chính 0,01 ha;

Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,01 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV) có diện tích 0,04 ha không biến động so với năm 2019.

- Đất tín ngưỡng (TIN) có diện tích 2,23 ha giảm 0,04 ha so với năm 2019. Giảm do chuyển sang Đất công trình giao thông (DGT) 0,03 ha;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD) có diện tích 2,82 ha giảm 0,04 ha so với năm 2019. Giảm do thay đổi địa giới hành chính 0,04 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng (TVC) có diện tích 75,70 ha giảm 0,21 ha so với năm 2019. Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC) có diện tích 14,28 ha tăng 0,01 ha so với năm 2019, Tăng do thay đổi địa giới hành

chính 0,01 ha;

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON) có diện tích 61,42 ha giảm 0,22 ha so với năm 2019, Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất công trình thủy lợi (DTL) 0,08 ha; Giảm do chuyển sang Đất công trình giao thông (DGT) 0,04 ha; và thay đổi địa giới hành chính 0,25 ha;

c) Nhóm đất chưa sử dụng: năm 2024, Nhóm đất chưa sử dụng (CSD) có diện tích 3.769,04 ha giảm 575,24 ha so với năm 2019. Trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng (BCS) có diện tích 21,47 ha giảm 2,65 ha so với năm 2019; Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 0,01 ha; Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) 3,96 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,34 ha; Đất công trình thủy lợi (DTL) 0,19 ha; Giảm do thay đổi địa giới hành chính 0,93 ha; Tăng do chuyển từ Đất rừng sản xuất (RSX) 2,78 ha;

- Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) có diện tích 30,05 ha giảm 6,28 ha so với năm 2019; Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất trồng lúa (LUA) 6,33 ha; Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) 2,06 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT) 0,01 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 12,78 ha; Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất công trình giao thông (DGT) 0,01 ha; Tăng do thay đổi địa giới hành chính 14,9 ha;

- Núi đá không có rừng cây (NCS) có diện tích 3.717,53 ha giảm 566,3 ha so với năm 2019. Giảm do chuyển sang các loại đất: Đất rừng sản xuất (RSX) 0,04 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,02 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT) 0,04 ha; Đất công trình giao thông (DGT) 0,4 ha; Đất công trình thủy lợi (DTL) 0,15 ha; Giảm do thay đổi địa giới hành chính 565,69 ha; Tăng do chuyển từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) 0,04 ha;

D. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH CHƯA THỐNG NHẤT VỀ ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI ĐVHC THỰC HIỆN TRONG KỶ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

Trên địa bàn xã Bằng Mạc, đường địa giới đơn vị hành chính đã thực hiện theo dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" được phê duyệt theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Dự án này đã được hoàn thành và bàn giao cho các địa phương sử dụng để quản lý địa giới hành chính. Đến nay, không có khu vực nào chưa thống nhất về đường địa giới ĐVHC.

E. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Đánh giá về kết quả kiểm kê và tình hình quản lý, sử dụng đất đai của địa phương

Qua kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của xã Bằng Mạc (sau sắp xếp đơn vị hành chính), so sánh với kết quả kiểm kê năm 2019 cho thấy mức độ biến động mục đích sử dụng đất giữa các nhóm đất là không lớn, biến động chủ yếu

tập trung ở việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo đúng định hướng quy hoạch được phê duyệt,

Công tác kiểm kê đất đai năm 2024 của xã được thực hiện trên cơ sở hồ sơ địa chính hiện hành, kết hợp với điều tra, rà soát, chỉnh lý ngoài thực địa, đảm bảo tính cập nhật, kịp thời và chính xác đối với các thửa đất có biến động. Do đó, kết quả kiểm kê có độ tin cậy cao, là cơ sở pháp lý, kỹ thuật quan trọng phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, đồng thời, kết quả này góp phần hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính, hỗ trợ việc cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai hàng năm, làm căn cứ phục vụ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cũng như hạn chế tình trạng tranh chấp đất đai trong nhân dân,

Việc thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 tại xã Bằng Mạc được triển khai đúng trình tự, nội dung, phương pháp theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo kiểm kê được lập đầy đủ, chi tiết, là tài liệu chính thức phục vụ cho công tác quản lý, hoạch định chính sách đất đai trong giai đoạn tiếp theo, đồng thời là dữ liệu nền tảng cho kỳ kiểm kê tiếp theo theo quy định của Luật Đất đai năm 2024,

3.2. Đề xuất, kiến nghị các biện pháp nhằm tăng cường công tác quản lý đất đai ở địa phương

Căn cứ kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 và thực trạng công tác quản lý đất đai tại địa phương, UBND xã Bằng Mạc kiến nghị một số giải pháp cụ thể nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đất đai như sau:

- Hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu số và hệ thống thông tin quốc gia về đất đai tập trung, thống nhất, đồng bộ, đa mục tiêu và kết nối liên thông. Hoàn thành kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về đất đai bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, đồng bộ, thống nhất; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phù hợp, kèm theo cơ chế kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực.

- Công tác chỉnh lý biến động đất đai phải được cập nhật thường xuyên, kịp thời và đồng bộ ở các cấp.

- Đề công tác kiểm kê đất đai được thực hiện chặt chẽ, chính xác đề nghị các cấp có thẩm quyền tổ chức chỉ đạo tuyên truyền, quán triệt sâu rộng tới mọi tầng lớp nhân dân về công tác quản lý, bảo vệ và sử dụng đất đúng theo pháp Luật Đất đai.

- Đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ địa chính cấp xã trong việc nắm vững chính sách, pháp luật về đất đai và áp dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý đất đai ở địa phương

Trên đây là báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 xã Bằng Mạc sau sắp xếp, Ủy ban nhân dân xã trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (B/c);
- Sở NN&MT;
- Phòng Kinh tế;
- Lưu VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Trung

